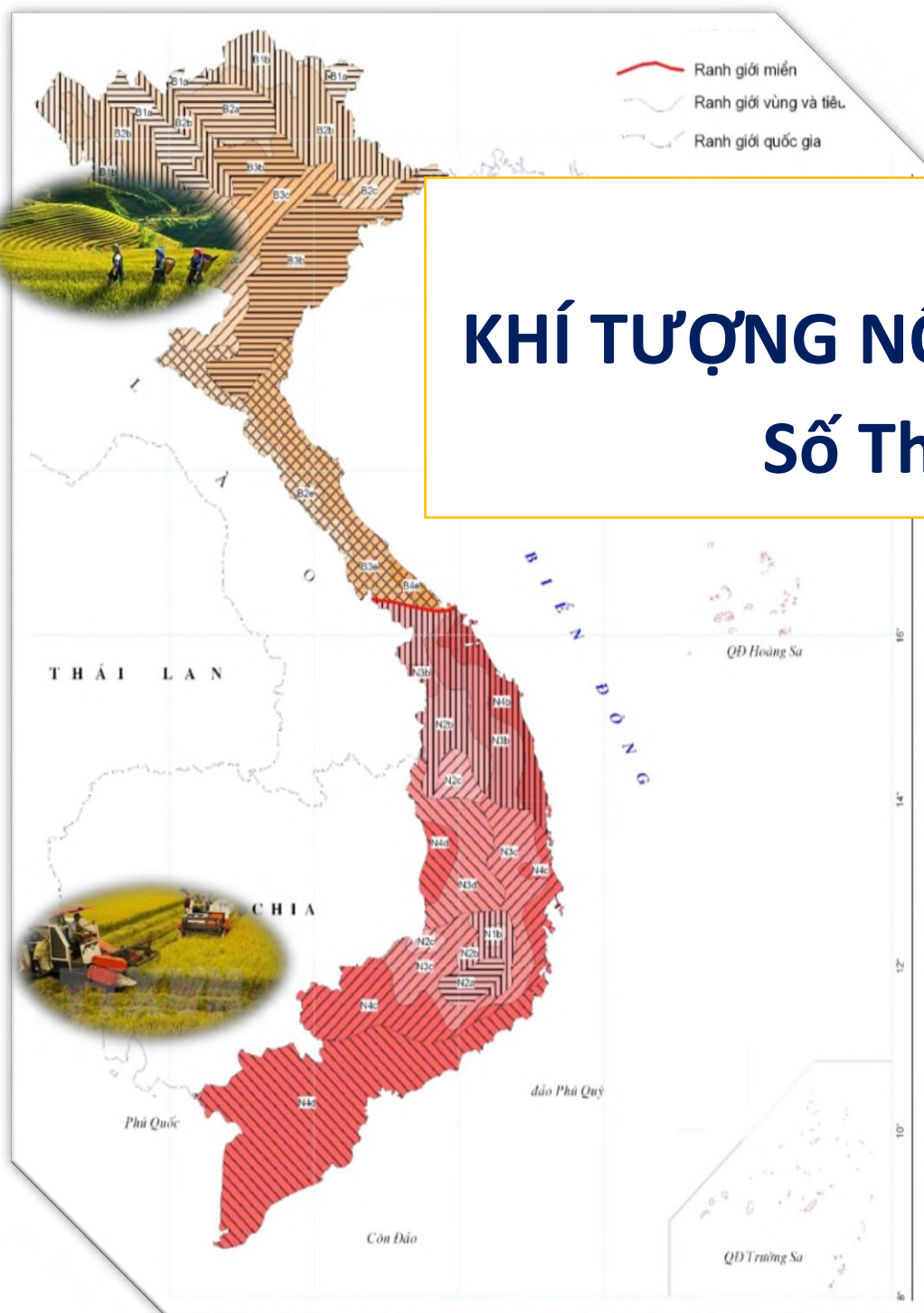




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
VIỆN KHOA HỌC  
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIỂN ĐỒI KHÍ HẬU  
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



# THÔNG BÁO

## KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

### Số Tháng IV/2023

Hà Nội, tháng 4 năm 2023

## MỤC LỤC

|                                                                                                            |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| LỜI NÓI ĐẦU.....                                                                                           | 2  |
| I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG III/2023 .....                                                                | 3  |
| 1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....                                                               | 3  |
| 1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ .....                                                                           | 6  |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....                                                                                | 8  |
| 1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ .....                                                                     | 10 |
| 1.5. Vùng Tây Nguyên .....                                                                                 | 11 |
| 1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....                                                                                 | 13 |
| 1.7. Vùng Tây Nam Bộ .....                                                                                 | 14 |
| II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG III/2023 ..... | 16 |
| 2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp .....                                                                  | 16 |
| 2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai.....                                                   | 18 |
| 2.3. Tình hình sâu bệnh .....                                                                              | 20 |
| III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP .....                                              | 21 |
| 3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IV-VI NĂM 2023 .....                                                | 21 |
| 3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP .....                                              | 21 |

## LỜI NÓI ĐẦU

**Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp** do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: [ktnn407@gmail.com](mailto:ktnn407@gmail.com) [nguyenson.imh@gmail.com](mailto:nguyenson.imh@gmail.com)

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

## I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG III/2023

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng III/2023 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0°C đến 3,1°C, ngoại trừ khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ thấp hơn TBNN từ 0-0.8°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 41,4°C xảy ra vào ngày 22/III/2023 tại Kim Bôi; thấp nhất tuyệt đối là 8,4°C xảy ra ngày 1/III/2023 tại Sìn Hồ.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các khu vực đều xấp xỉ đến thấp hơn TBNN từ (từ 0 đến 45,1mm) (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 61mm xảy ra vào ngày 30/III/2023 tại Đắk Tô.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 – 162 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc ĐBBB, ven biển BTB cao hơn TBNN từ 0-82 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng III/2023 ở từng vùng của nước ta như sau:

### 1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

#### 1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2023 dao động từ 14,8 đến 23,6°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 đến 2,7°C và phổ biến thấp hơn Tháng III/2022 từ 0-2,1°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 12,4 đến 20,2°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 8,4°C xảy ra vào ngày 1/III/2023 tại Sìn hồ.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2023 phổ biến dao động từ 17,8 đến 30,6°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 41,4°C xảy ra vào ngày 22/III/2023 tại Kim Bôi.

#### 1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2023 khá thấp dao động từ 6 đến 124mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 43,3mm và thấp hơn cùng thời kỳ năm 2022 từ 0mm đến 197mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 46mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 17 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 19 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 12 ngày.

#### 1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2023 dao động từ 35 giờ đến 183 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 75 giờ; và phổ biến cao hơn tháng III/2022 từ 0 giờ đến 46 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng III/2023 dao động từ 73% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10%; và thấp hơn so với năm 2022 từ 0-8% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 20% xảy ra vào ngày 22/III/2023 tại Mai Châu.

#### 1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng III/2023 dao động từ 41 đến 115mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 8 mm

Trong Tháng III/2023 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ khu vực trạm Sapa đủ ẩm; trạm Bắc Quang, Bắc Giang thừa ẩm. Chỉ số K dao động từ 0,06- 1,49. (Hình 13).

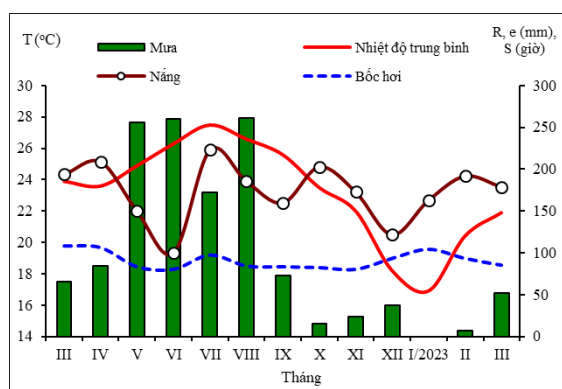
#### 1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-9 ngày.
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-7 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-4 ngày, trong đó có 3 ngày xảy ra với cường độ mạnh.

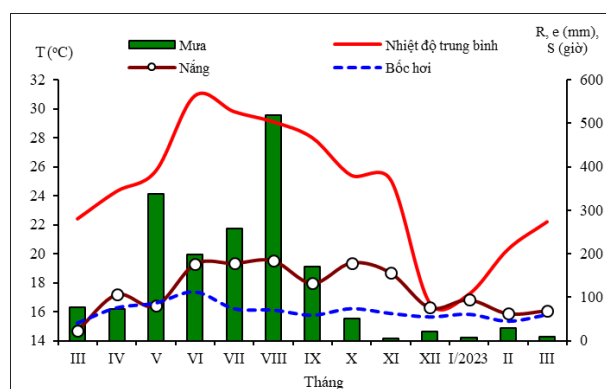
**Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

| Tên trạm   | Nhiệt độ trung bình (°C) |                  |             | Lượng mưa (mm)  |                  |             | Số giờ nắng (giờ) |                  |             | Độ ẩm (%)       |                  |             |
|------------|--------------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|-------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|
|            | Tháng III/ 2023          | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023   | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN |
| Mường Tè   | 22.1                     | -1.7             | 0.9         | 53              | -70              | 8.8         | 134               | -43              | -60         | 81              | -1               | 4           |
| Sìn Hồ     | 15.4                     | -2.1             | 0           | 47              | -93              | -19.4       | 176               | -14              | -35         | 77              | -1               | 2           |
| Tam Đường  | 19.1                     | -1.3             | 0.2         | 43              | -87              | -25.9       | 128               | -40              | -75         | 80              | -3               | 8           |
| Than Uyên  | 20.9                     | -1.2             | 1.3         | 40              | -93              | -18.5       | 174               | -2               | -21         | 79              | -8               | -3          |
| Lai Châu   | 23                       | -1.2             | 1.2         | 13              | -166             | -42.5       | 183               | -4               | 0           | 76              | -6               | 1           |
| Tuần Giáo  | 20.9                     | -2               | 1.4         | 40              | -45              | -13.9       | 174               | -4               | -4          | 79              | -2               | 0           |
| Điện Biên  | 21.9                     | -2               | 1.2         | 52              | -13              | -0.4        | 179               | -15              | -20         | 79              | -1               | 1           |
| Quỳnh nhai | 22.2                     | -1               | 0.8         | 46              | -63              | -5          | 163               | 16               | 13          | 75              | -7               | -5          |
| Sơn La     | 21                       | -0.6             | 1           | 14              | -85              | -25.8       | 167               | 7                | -3          | 73              | -8               | 0           |
| Sông Mã    | 23.6                     | 1.5              | 2.4         | 12              | -61              | -21.5       | 142               | -5               | -33         | 74              | -3               | -1          |
| Cò Nòi     | 20.4                     | -0.5             | 0.6         | 13              | -45              | -18.3       | 142               | -2               | -34         | 73              | -3               | 0           |
| Yên Châu   | 22.7                     | -1.5             | 1           | 16              | -74              | -16.1       | 107               | -35              | -57         | 78              | -4               | 7           |
| Bắc Yên    | 20.1                     | -0.5             | 1.4         | 8               | -63              | -34         | 132               | 4                | -30         | 79              | -6               | -1          |
| Phù Yên    | 21.7                     | -1               | 1           | 6               | -67              | -26.6       | 96                | -3               | -25         | 80              | -3               | 1           |
| Mộc Châu   | 18.3                     | -0.5             | 1.5         | 15              | -132             | -19         | 117               | -18              | -38         | 83              | -5               | -1          |
| Mai Châu   | 22.9                     | -0.2             | 1.7         | 13              | -47              | -8.3        | 37                | -34              | -65         | 77              | -7               | -2          |
| Kim Bôi    | 22.7                     | 0.4              | 2.7         | 30              | -58              | -16         | 85                | 29               | 33          | 83              | -3               | -3          |
| Chi Nê     | 22                       | -0.5             | 1.9         | 11              | -32              | -23.7       | 66                | 10               | 18          | 81              | -3               | -6          |

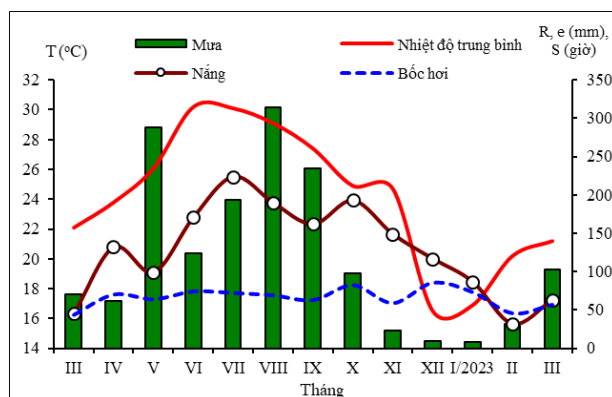
|              |      |      |     |     |      |       |     |     |     |    |    |     |
|--------------|------|------|-----|-----|------|-------|-----|-----|-----|----|----|-----|
| Hoà Bình     | 22.7 | -0.3 | 2   | 6   | -84  | -21.3 | 86  | 27  | 11  | 80 | -4 | -5  |
| Lào Cai      | 22.5 | -0.4 | 1.9 | 36  | -81  | -23.9 | 99  | -3  | -6  | 80 | -3 | -4  |
| Bắc Hà       | 17.1 | -1.3 | 1.1 | 39  | -37  | -3.7  | 80  | -25 | -43 | 88 | 0  | 1   |
| Sa Pa        | 14.8 | -1.1 | 0.9 | 84  | -77  | -21.5 | 105 | -30 | -51 | 85 | -2 | 3   |
| Mù Căng Chải | 19.3 | -1.5 | 1.4 | 20  | -117 | -29.9 | 148 | -19 | -61 | 76 | -8 | 5   |
| Yên Bái      | 21.7 | 0.1  | 2   | 43  | -99  | -30.7 | 54  | 31  | 9   | 88 | -3 | -2  |
| Lục Yên      | 21.4 | -0.2 | 1.6 | 38  | -91  | -23.7 | 35  | -25 | -36 | 88 | 0  | 1   |
| Hà Giang     | 21.6 | -0.4 | 1.3 | 42  | -49  | -7.7  | 38  | -14 | -36 | 83 | -4 | 0   |
| Bắc Quang    | 21.6 | -0.5 | 1.5 | 124 | -34  | 37.5  | 38  | 4   | -24 | 84 | -3 | -2  |
| Tuyên Quang  | 22.3 | 0.2  | 2.4 | 12  | -179 | -32.2 | 57  | 29  | 2   | 78 | -6 | -7  |
| Bắc Cạn      | 21.3 | 0.1  | 2.1 | 11  | -153 | -31.1 | 71  | 26  | 9   | 81 | -8 | -2  |
| Thái Nguyên  | 21.9 | -0.2 | 2.1 | 12  | -47  | -43.3 | 56  | 22  | 8   | 80 | -6 | -5  |
| Định Hoá     | 21.7 | -0.1 | 2.1 | 24  | -96  | -24.3 | 52  | 29  | 16  | 80 | -8 | -4  |
| Phú Hộ       | 22   | -0.2 | 2.2 | 9   | -108 | -41.3 | 49  | 25  | -1  | 83 | -6 | -4  |
| Việt Trì     | 22.2 | -0.2 | 2.2 | 9   | -68  | -29.9 | 69  | 46  | 16  | 76 | -8 | -10 |
| Cao Bằng     | 20.5 | -0.9 | 1.5 | 21  | -79  | -18.3 | 58  | -8  | -21 | 80 | -5 | 0   |
| Bảo Lạc      | 21.2 | -1   | 0.9 | 6   | -98  | -35.3 | 65  | -20 | -21 | 78 | -3 | 3   |
| Trùng Khánh  | 18.8 | -0.5 | 1.9 | 18  | -87  | -28.6 | 64  | 16  | -20 | 81 | -8 | 0   |
| Thất Khê     | 20.5 | -0.8 | 1.9 | 27  | -81  | -22   | 58  | -2  | 1   | 81 | -6 | -4  |
| Lạng Sơn     | 19.9 | -1.1 | 1.7 | 39  | -14  | -14   | 71  | 4   | 10  | 82 | -3 | -2  |
| Hữu Lũng     | 22   | -0.2 | 2.5 | 44  | -27  | 7.1   | 62  | 17  | 23  | 78 | -7 | -6  |
| Tiên Yên     | 20.8 | -0.4 | 1.9 | 44  | -72  | -7.9  | 75  | 20  | 36  | 87 | -2 | -3  |
| 336Uông Bí   | 21.7 | -0.7 | 1.7 | 23  | -33  | -18.1 | 91  | 35  | 53  | 83 | -2 | -4  |
| Lục Ngạn     | 21.7 | -0.5 | 1.6 | 13  | -92  | -18   | 74  | 19  | 14  | 77 | -8 | -5  |
| Sơn Động     | 21.3 | -0.8 | 1.5 | 25  | -55  | -10.5 | 75  | 18  | 17  | 81 | -3 | -1  |
| Bắc Giang    | 21.2 | -0.9 | 1.3 | 103 | 33   | 85.5  | 63  | 18  | 13  | 80 | -2 | -5  |
| Phủ Liễn     | 21.2 | -0.5 | 2.1 | 19  | -23  | -29.2 | 81  | 37  | 41  | 87 | -4 | -4  |



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2022 đến Tháng III/2023 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

## 1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

### 1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2023 dao động từ 21,5°C đến 22,7°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 2 đến 2,5°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2022 từ 0 đến 0,6°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 23,2 đến 26,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37,1°C xảy ra vào ngày 22/III/2023 tại Nho Quan.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 19,4 đến 20,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 14,5°C xảy ra vào ngày 1/III/2023 tại Nho Quan.

### 1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2023 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 8mm – 73mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 35,8mm; So với năm 2022 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0mm đến 95mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 2mm đến 57mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 12 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 8 đến 25 ngày.

### 1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2023 ở các nơi trong vùng dao động từ 45 giờ đến 98 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 54 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2022 từ 6 đến 47 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 90%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2 đến 9% và thấp hơn năm 2022 từ 1 đến 5% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 41% xảy ra vào ngày 13/III/2023 tại Hà Đông.

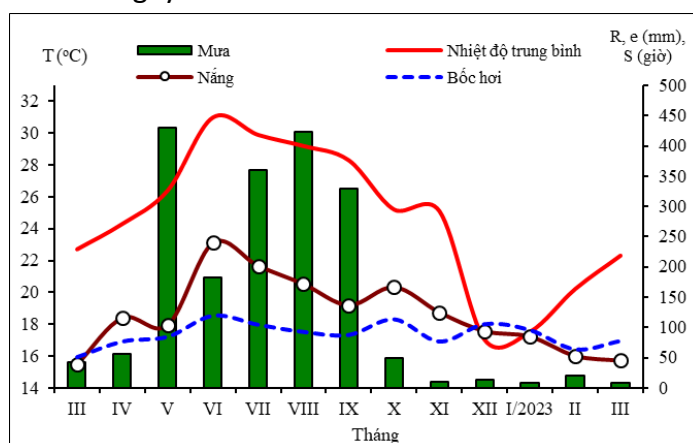
#### 1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 42mm đến 78mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 5mm.

Trong Tháng III/2023 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Thái Bình đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 0,1 – 0,9. (Hình 13).

#### 1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-9 ngày
- Gió tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Vĩnh Yên, Láng, Nho Quan
- Đông xuất hiện từ 1-2 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2022 đến Tháng III/2023 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

| Tên trạm  | Nhiệt độ trung bình (°C) |                  |             | Lượng mưa (mm)  |                  |             | Số giờ nắng (giờ) |                  |             | Độ ẩm (%)       |                  |             |
|-----------|--------------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|-------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|
|           | Tháng III/ 2023          | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023   | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN |
| Vĩnh Yên  | 22.7                     | 0.1              | 2.1         | 10              | -46              | -20.4       | 58                | 33               | 1           | 81              | -5               | -3          |
| Láng      | 22.7                     | -0.4             | 2.5         | 8               | -39              | -35.8       | 75                | 34               | 29          | 78              | -4               | -9          |
| Sơn Tây   | 22.7                     | -0.4             | 2.1         | 52              | -23              | 17.5        | 46                | 19               | -9          | 84              | -2               | -3          |
| Hà Đông   | 22.3                     | -0.4             | 2.5         | 9               | -34              | -23         | 45                | 6                | -5          | 80              | -3               | -8          |
| Hải Dương | 21.9                     | -0.5             | 2           | 11              | -95              | -26.7       | 58                | 21               | 16          | 85              | -4               | -3          |
| Hưng Yên  | 22.2                     | 0.4              | 2.5         | 17              | -27              | -25.3       | 56                | 12               | 8           | 83              | -3               | -7          |
| Nam Định  | 21.9                     | -0.5             | 2.1         | 28              | -36              | -22.8       | 59                | 10               | 15          | 86              | -1               | -5          |
| Văn Lý    | 21.5                     | 0.2              | 2.5         | 16              | -13              | -21.6       | 98                | 47               | 54          | 90              | -3               | -2          |
| Phủ Lý    | 22.1                     | -0.4             | 2.2         | 29              | -31              | -21.2       | 67                | 24               | 24          | 86              | -2               | -3          |
| Nho Quan  | 22.1                     | -0.6             | 2.1         | 51              | 7                | 8.2         | 76                | 19               | 26          | 84              | -3               | -5          |
| Ninh Bình | 22.1                     | -0.2             | 2.4         | 32              | -4               | -14         | 77                | 11               | 32          | 86              | -2               | -5          |
| Thái Bình | 21.8                     | -0.1             | 2.3         | 56              | 27               | 10.2        | 80                | 23               | 39          | 88              | -3               | -3          |



### **1.3. Vùng Bắc Trung Bộ**

#### **1.3.1. Diễn biến nhiệt độ**

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2023 dao động từ 20,7 đến 24°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng III/2022 từ 0,1 – 1,2°C và cao hơn TBNN từ 0,1 đến 3,1°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 25,5 đến 29,8°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 41,3°C xảy ra vào ngày 22/III/2023 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng III/2023 dao động từ 17,3 đến 20,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 13°C xảy ra vào ngày 1/III/2023 tại Quỳnh Châu.

#### **1.3.2. Diễn biến về mưa**

Tổng lượng mưa Tháng III/2023 dao động từ 2mm đến 51mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 45,1mm; so với Tháng III/2022 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc thấp hơn từ 0mm đến 244mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 1 đến 43mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 - 10 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 7 đến 24 ngày.

#### **1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng trong Tháng III/2023 dao động từ 56 đến 165 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 82 giờ; so với tháng III/2022 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0 đến 59 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 80% đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng III/2022 từ 0% đến 4%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 20% xảy ra vào ngày 23/III/2023 tại Quỳnh Châu.

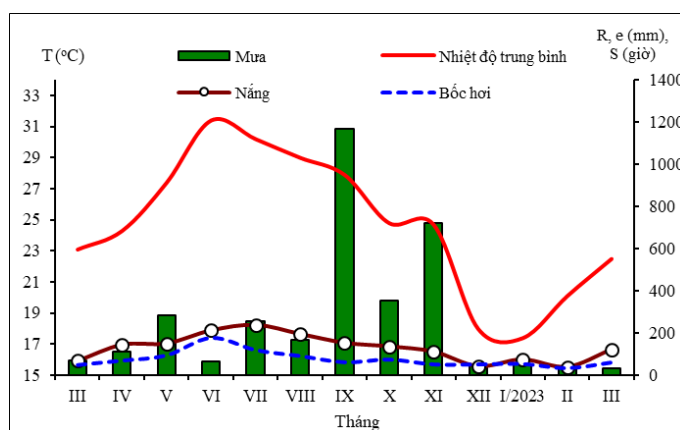
#### **1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm**

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 42mm đến 98mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 7mm.

Trong Tháng III/2023 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0 - 0,6) (Hình 13).

#### **1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1 – 9 ngày
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-6 ngày
- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1-4 ngày trong đó 4 ngày xuất hiện với cường độ mạnh



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2022 đến Tháng III/2023 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

| Tên trạm  | Nhiệt độ trung bình (°C) |                  |             | Lượng mưa (mm)  |                  |             | Số giờ nắng (giờ) |                  |             | Độ ẩm (%)       |                  |             |
|-----------|--------------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|-------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|
|           | Tháng III/ 2023          | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023   | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN |
| Hồi Xuân  | 22.8                     | -0.1             | 2.1         | 35              | -77              | 6.3         | 56                | -5               | -18         | 84              | -1               | -1          |
| Yên Định  | 21.9                     | -0.9             | 1.7         | 24              | -3               | -5.9        | 93                | 28               | 37          | 87              | 0                | -2          |
| Thanh Hoá | 22.1                     | -0.4             | 2.3         | 9               | -12              | -31.8       | 130               | 59               | 76          | 88              | -1               | -2          |
| Như Xuân  | 21.9                     | -0.6             | 1.9         | 13              | -21              | -28.3       | 98                | 46               | 45          | 88              | -3               | -2          |
| Tĩnh Gia  | 22.2                     | -0.3             | 2.6         | 25              | -19              | -24.6       | 137               | 49               | 82          | 87              | -3               | -6          |
| Quỳ Châu  | 22                       | -0.9             | 1.1         | 4               | -21              | -19.8       | 87                | 22               | 13          | 86              | -2               | -1          |
| Quỳ Hợp   | 22.9                     | -0.1             | 2.3         | 5               | -40              | -21.4       | 91                | 34               | 19          | 85              | -2               | -2          |
| Tây Hiếu  | 22.2                     | -0.8             | 1.9         | 50              | 13               | 20.6        | 77                | 21               | 11          | 84              | -3               | -4          |
| Con Cuông | 23                       | -0.5             | 2.1         | 51              | -39              | 7.4         | 95                | 30               | 6           | 84              | -4               | -5          |
| Quỳnh Lưu | 22.3                     | -0.7             | 2.2         | 22              | -14              | -5.2        | 148               | 41               | 77          | 89              | 0                | -1          |
| Đô Lương  | 22.7                     | -0.4             | 2.1         | 21              | -68              | -16.9       | 114               | -52              | 44          | 82              | -4               | -8          |
| Vinh      | 22.5                     | -0.6             | 2.2         | 31              | -38              | -15.6       | 123               | 55               | 59          | 85              | -3               | -6          |
| Hà Tĩnh   | 22.8                     | -0.4             | 2.1         | 24              | -67              | -32         | 125               | 43               | 55          | 85              | -3               | -7          |
| Hương Khê | 23.1                     | -0.4             | 3.1         | 47              | -58              | -10.5       | 98                | 42               | 18          | 85              | -3               | -5          |
| Kỳ Anh    | 22.4                     | -1.1             | 1.7         | 29              | -31              | -43.1       | 125               | 26               | 40          | 88              | -2               | -3          |
| Đồng Hới  | 22.8                     | -1.2             | 1.1         | 44              | -15              | 0.2         | 122               | -62              | 24          | 88              | -2               | -2          |
| Ba Đồn    | 22.8                     | -0.8             | 1.2         | 30              | -22              | -8.5        | 145               | 50               | 40          | 87              | -2               | -2          |
| Đông Hà   | 23.4                     | -0.7             | 0.9         | 23              | -94              | -1.5        | 134               | 5                | 7           | 90              | 3                | 3           |
| Khe Sanh  | 21.9                     | -0.5             | 0.1         | 13              | -47              | -12.3       | 138               | -13              | -42         | 86              | -3               | 1           |
| Huế       | 23.5                     | -0.9             | 0.4         | 2               | -126             | -45.1       | 147               | 9                | 33          | 87              | -1               | 1           |
| Nam Đông  | 24                       | -0.4             | 0.3         | 15              | -244             | -27.3       | 165               | 10               | -16         | 84              | -1               | 1           |

## **1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

### **1.4.1. Diễn biến nhiệt độ**

Nhiệt độ trung bình Tháng III/2023 dao động từ 24 đến 26,3°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0°C đến 0,6°C và thấp hơn Tháng III/2022 từ 0,7 đến 1,5°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 28,2 đến 31,1°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 36,3°C xảy ra vào ngày 23/III/2023 tại Ba Tư.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 20,9 đến 23,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16,5°C xảy ra vào ngày 8/III/2023 tại Trà My.

### **1.4.2. Diễn biến về lượng mưa**

Tổng lượng mưa trong Tháng III/2023 dao động từ 13mm đến 41mm một số khu vực có lượng mưa <10mm như Tuy Hòa, Nha Trang, Cam Ranh, Phan Thiết, Phan Rang; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 29,4mm (Hình 4), (Hình 9), và thấp hơn Tháng III/2022 từ 33mm đến 215mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 21mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 12 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 7 đến 31 ngày.

### **1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 119 đến 2305 giờ, ở mức cao hơn Tháng III/2022 từ 0 đến 49 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 0 đến 82 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 72% đến 92%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1 - 5% và ở mức xấp xỉ cùng kỳ năm 2022. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra ngày 11/III/2023 tại Phan Rang.

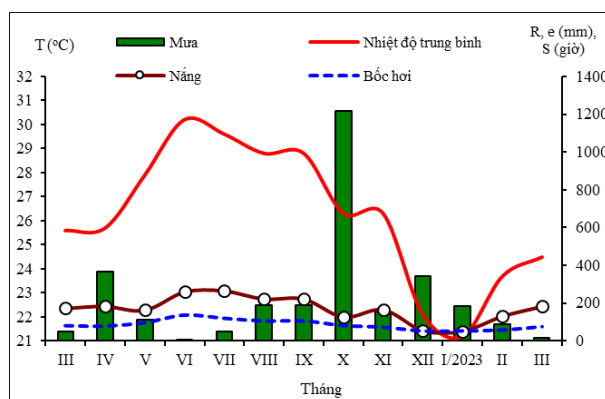
### **1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm**

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 7mm đến 183mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 7mm.

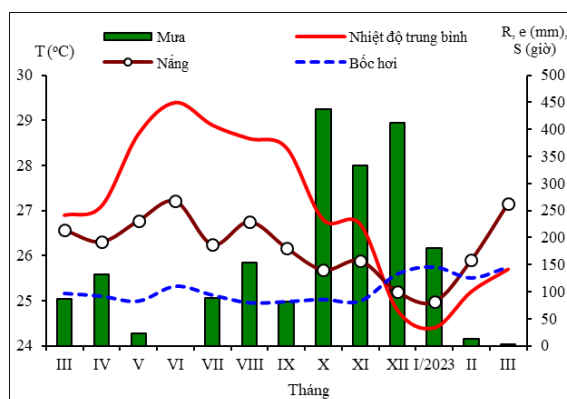
Trong Tháng III/2023, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 - 0,4.

### **1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1 ngày tại Ba Tư.
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-4 ngày với cường độ nhẹ



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2022 đến Tháng III/2023 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

| Tên trạm   | Nhiệt độ trung bình (°C) |                 |             | Lượng mưa (mm) |                 |             | Số giờ nắng (giờ) |                 |             | Độ ẩm (%)      |                 |             |
|------------|--------------------------|-----------------|-------------|----------------|-----------------|-------------|-------------------|-----------------|-------------|----------------|-----------------|-------------|
|            | Tháng III/2023           | So với III/2022 | So với TBNN | Tháng III/2023 | So với III/2022 | So với TBNN | Tháng III/2023    | So với III/2022 | So với TBNN | Tháng III/2023 | So với III/2022 | So với TBNN |
| Đà Nẵng    | 24.5                     | -1.1            | 0.4         | 16             | -33             | -6.4        | 183               | 10              | 79          | 81             | -1              | -3          |
| Tam Kỳ     | 25                       | -1.1            | -0.4        | 13             | -96             | 15          | 211               | 13              | -61         | 82             | 1               | 6           |
| Trà My     | 24                       | -0.9            | 0.2         | 41             | -205            | 4           | 119               | -4              | -82         | 87             | -1              | 5           |
| Quảng Ngãi | 25                       | -0.8            | 0.6         | 13             | -215            | -24.5       | 211               | 2               | -6          | 82             | -1              | -4          |
| Quy Nhơn   | 25.5                     | -1.2            | 0.2         | 29             | -190            | 5           | 244               | 3               | -25         | 78             | -3              | -5          |
| Tuy Hoà    | 25.7                     | -0.7            | 0.3         | 8              | -131            | -13.1       | 270               | 30              | 17          | 79             | -1              | -5          |
| Nha Trang  | 25.7                     | -1.2            | -0.1        | 3              | -84             | -29.4       | 263               | 49              | -1          | 78             | -1              | -2          |
| Phan Thiết | 26                       | -1.5            | -0.5        | 0              | -61             | -4.7        | 296               | 42              | -5          | 72             | 12              | 16          |

## 1.5. Vùng Tây Nguyên

### 1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng III/2023 dao động từ 17,8 đến 25,6°C, ở mức thấp hơn Tháng III/2022 từ 0,6 đến 1,4°C. Ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 0,7°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 25 đến 32,4°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 38,4°C xảy ra vào ngày 26/III/2023 tại CheoReo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 13,3 đến 21°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 11,6°C xảy ra vào ngày 8/III/2023 tại Play cu.

### 1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2023 dao động từ 19 - 84mm, một số khu vực có lượng mưa nhỏ hơn 10mm như Play cu, An Khê, Buôn Mê Thuột, Liên Khương. ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 mm đến 22,5 mm; ở mức thấp hơn Tháng III/2022 từ 40mm đến 137mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 61mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 1 đến 7 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 17 đến 31 ngày.

### 1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2023 phổ biến từ 107 giờ đến 289 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 162 giờ; và cao hơn cùng kỳ năm 2022 từ 0 giờ đến 51 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng III/2023 phổ biến từ 68% – 81%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1 - 5%(Hình 11); và ở mức thấp hơn Tháng III/2022 khoảng 1-11%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 21% xảy ra vào ngày 24/III/2023 tại Đà Lạt.

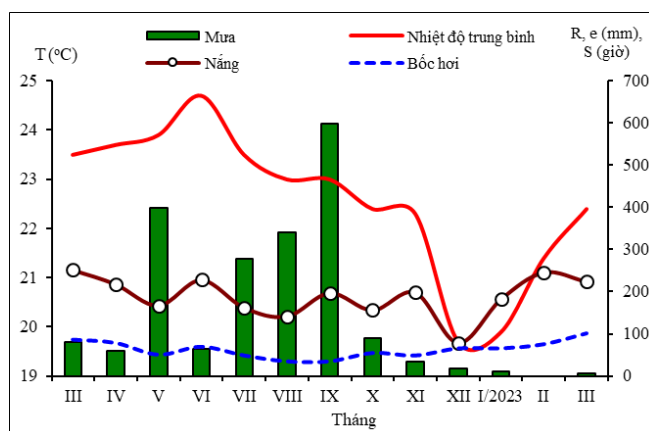
### 1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 14mm đến 224mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 9mm.

Trong Tháng III/2023 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 – 0,5.

### 1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-16 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-9 ngày trong đó có 6 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2022 đến Tháng III/2023 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

| Tên trạm      | Nhiệt độ trung bình (°C) |                  |             | Lượng mưa (mm)  |                  |             | Số giờ nắng (giờ) |                  |             | Độ ẩm (%)       |                  |             |
|---------------|--------------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|-------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|
|               | Tháng III/ 2023          | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023   | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN |
| Kon Tum       | 24.2                     | -1.4             | -0.4        | 19              | -87              | -16.3       | 280               | 31               | 8           | 68              | 0                | 1           |
| Plây Cu       | 22.4                     | -1.1             | -0.3        | 5               | -75              | -22.5       | 224               | -28              | -51         | 72              | -4               | 5           |
| Buôn Mê Thuột | 24                       | -0.6             | -0.7        | 0               | -40              | -22.2       | 286               | 41               | 12          | 71              | -7               | 0           |

|          |      |      |      |    |      |       |     |    |      |    |     |    |
|----------|------|------|------|----|------|-------|-----|----|------|----|-----|----|
| Đắc Nông | 23.1 | -0.8 | 0.1  | 71 | -47  | 3.9   | 263 | 51 | -16  | 73 | -7  | -1 |
| Đà Lạt   | 17.8 | -1.4 | -0.5 | 49 | -105 | -1.5  | 107 | 51 | -162 | 73 | -11 | -4 |
| Bảo Lộc  | 22.3 | -0.8 | 0.5  | 74 | -137 | -12.9 | 242 | 37 | 2    | 78 | -4  | 0  |

## 1.6. Vùng Đông Nam Bộ

### 1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2023 phổ biến từ 26,2 đến 28,4°C, ở mức thấp hơn Tháng III/2022 từ 0,8 đến 1,1°C (Hình 6, bảng 6) và thấp hơn TBNN từ 0,5 đến 0,8°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 30°C đến 35,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 37,8°C xảy ra vào ngày 27/III/2023 tại Đồng Phú.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 20,3 đến 24,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16,5°C xảy ra vào ngày 9/III/2023 tại Tri An.

### 1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2023 rất thấp chỉ dao động từ 0-24mm. ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 4,6mm đến 26,4mm. Ở mức thấp hơn Tháng III/2022 từ 29-84mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 24mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 2 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 31 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 2 ngày.

### 1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2023 phổ biến từ 197 giờ đến 285 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 25 giờ đến 30 giờ và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng III/2022 từ 47 giờ đến 60 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 63% đến 77%, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 3% và thấp hơn Tháng III/2022 khoảng 0-7% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 30% xảy ra vào ngày 6/III/2023 tại Đồng Phú.

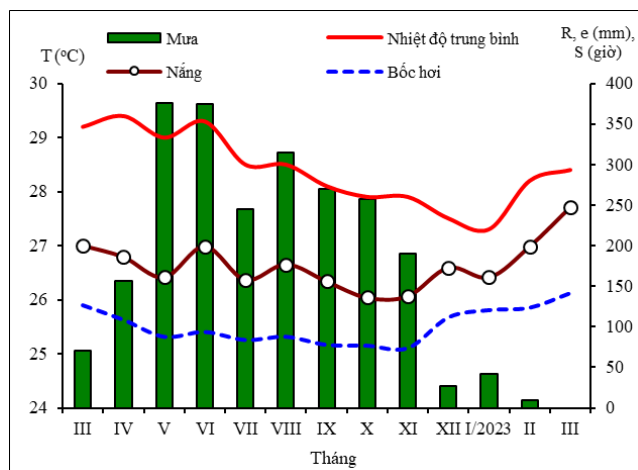
### 1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 30 đến 192mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 7 mm.

Trong Tháng III/2023 ở khu vực Đông Nam Bộ Hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho đến thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm xấp xỉ bằng 0 (Hình 13).

### 1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Mưa phùn xuất hiện từ 1-3 ngày
- Gió Tây khô nóng xuất hiện với cường độ nhẹ từ 4-26 ngày trong đó có 3 ngày xuất hiện với cường độ nhẹ
- Đông xuất hiện từ 1-6 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2022 đến Tháng III/2023 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

| Tên trạm     | Nhiệt độ trung bình (°C) |                  |             | Lượng mưa (mm)  |                  |             | Số giờ nắng (giờ) |                  |             | Độ ẩm (%)       |                  |             |
|--------------|--------------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|-------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|
|              | Tháng III/ 2023          | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023   | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN |
| Tây Ninh     | 27.7                     | -0.8             | -0.5        | 0               | -84              | -26.4       | 285               | 60               | 5           | 69              | -7               | 0           |
| Tân Sơn Nhất | 28.4                     | -0.8             | 0.5         | 0               | -70              | -10.5       | 247               | 47               | -25         | 73              | 2                | 3           |
| Vũng Tàu     | 27                       | -1.1             | -0.8        | 0               | -29              | -4.6        | 263               | -1               | -30         | 77              | -3               | 3           |

## 1.7. Vùng Tây Nam Bộ

### 1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2023 phổ biến từ 26,4°C đến 27,9°C, ở mức thấp hơn Tháng III/2022 từ 0°C đến 0,7°C (Hình 7, bảng 7) và xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0,4 đến 1,4°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 30,7 đến 33,9°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,1°C xảy ra vào ngày 24/III/2023 tại Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2023 dao động từ 23,3 đến 24,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20,8°C xảy ra vào ngày 05/III/2023 tại Cao Lãnh.

### 1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2023 ở khu vực Tây Nam hầu như ko mưa hoặc lượng mưa không đáng kể, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 4mm đến 36mm (bảng 7), Phổ biến ở mức thấp hơn Tháng III/2022 từ 15mm đến 205 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 0 đến 2mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 0 đến 1 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 30 đến 31 ngày, số ngày mưa liên tục từ 0-1 ngày.

### 1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2023 phổ biến từ 257 giờ đến 307 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 34giờ (Hình 10); và cao hơn Tháng III/2022 từ 0 giờ đến 87 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 70% đến 79%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 9%, (Hình 11); và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng III/2022 từ 1% - 6%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 36% xảy ra vào ngày 13/III/2023 tại Cà Mau.

### 1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 12 đến 132mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 7mm.

Trong Tháng III/2023 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm cho đến thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm xấp xỉ bằng 0.

### 1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

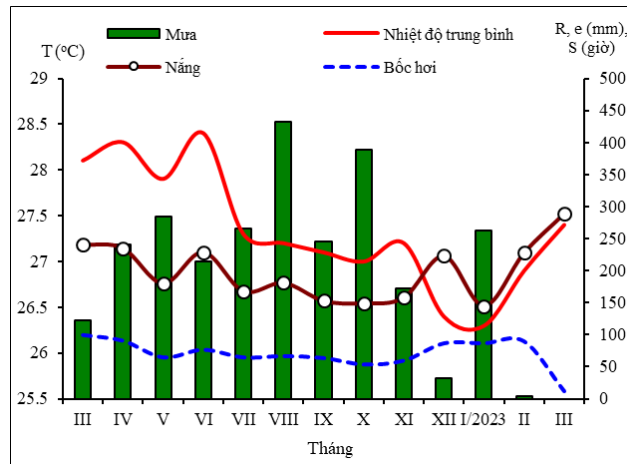
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-11 ngày.

- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực trạm như Cao Lãnh (2 ngày), Châu Đốc (8 ngày) với cường độ nhẹ

**Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ**

| Tên trạm  | Nhiệt độ trung bình (°C) |                  |             | Lượng mưa (mm)  |                  |             | Số giờ nắng (giờ) |                  |             | Độ ẩm (%)       |                  |             |
|-----------|--------------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|-------------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|
|           | Tháng III/ 2023          | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023   | So với III/ 2022 | So với TBNN | Tháng III/ 2023 | So với III/ 2022 | So với TBNN |
| Mộc Hoá   | 27                       | -0.7             | -0.7        | 0               | -67              | -9.4        | 289               | 32               | 1           | 79              | -5               | 4           |
| Mỹ Tho    | 26.9                     | -1.4             | -0.7        | 0               | -52              | -4          | 274               | 37               | -33         | 79              | 2                | 4           |
| Cao Lãnh  | 27.5                     | -1.1             | -0.2        | 0               | -95              | -15         | 281               | 50               | -15         | 77              | -3               | 1           |
| Càng Long | 26.8                     | -1.2             | -0.5        | 0               | -25              | -14.5       | 275               | -2               | -34         | 78              | -2               | 0           |
| Châu Đốc  | 27.9                     | -0.4             | 0.3         | 0               | -130             | -27         | 271               | 56               | -22         | 74              | -4               | -2          |
| Cần Thơ   | 27.4                     | -0.7             | 0.1         | 0               | -123             | -10.4       | 289               | 48               | 1           | 72              | -5               | -5          |
| Sóc Trăng | 27.1                     | -1.1             | -0.1        | 0               | -23              | -13.1       | 251               | 24               | -21         | 74              | -6               | -1          |
| Rạch Giá  | 27.6                     | -0.6             | -0.6        | 0               | -205             | -36         | 263               | 54               | 22          | 74              | -4               | -2          |
| Bạc Liêu  | 26.9                     | -1.4             | -0.7        | 0               | -15              | -4.4        | 307               | 38               | -7          | 76              | -3               | -2          |
| Cà Mau    | 26.9                     | -1.2             | 0.1         | 2               | -103             | -32.3       | 267               | 87               | 15          | 70              | -1               | -9          |





Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2022 đến Tháng III/2023 tại trạm Cần Thơ

## II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG III/2023

### 2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

#### a) Đối với cây lúa

**Lúa đông xuân:** Tính đến cuối tháng Ba, cả nước gieo trồng được 2.922,3 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 98,7% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 1.042,9 nghìn ha, bằng 99,1%; các địa phương phía Nam đạt 1.879,4 nghìn ha, bằng 98,4%, riêng vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.478,7 nghìn ha, bằng 98,1%. Diện tích gieo cấy lúa đông xuân giảm chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp như xây dựng cụm công nghiệp hoặc xây dựng đường cao tốc, chuyển sang trồng hoa màu và cây ăn quả cho giá trị kinh tế cao hơn hoặc chuyển sang nuôi trồng thủy sản. Một số địa phương có diện tích giảm nhiều là: Sóc Trăng giảm 7,7 nghìn ha, Bạc Liêu giảm 5 nghìn ha, Kiên Giang giảm 2,9 nghìn ha.

Tại các địa phương phía Bắc, nhiều địa phương đã hoàn thành chăm sóc lúa đợt 1 và đang tiến hành chăm sóc lúa đợt 2, lượng nước tưới được cung cấp đầy đủ và kịp thời. Hiện nay, cây lúa đang sinh trưởng và phát triển tốt. Tại các địa phương phía Nam, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch 792,4 nghìn ha, chiếm 53,6% diện tích gieo cấy và bằng 101,9% cùng kỳ năm trước, năng suất ước đạt 71,2 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước; sản lượng ước đạt 10,5 triệu tấn, giảm 145,4 nghìn tấn do diện tích gieo trồng giảm 28,1 nghìn ha.

**Lúa mùa:** Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã hoàn tất công tác thu hoạch lúa vụ mùa 2022-2023. Diện tích gieo trồng lúa mùa của toàn vùng đạt 177,9 nghìn ha, tăng 6,7 nghìn ha so với vụ mùa năm trước. Vụ mùa năm nay, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào gieo trồng lúa chất lượng cao canh tác theo hình thức hữu cơ như hệ thống canh tác tằm - lúa với các giống lúa thơm như ST24, ST25, BLR 413, dài thơm 8, giống 1 bụi đỏ, giống RVT và OM2517... Năng suất lúa mùa toàn vùng đạt 51,4 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ mùa trước; sản lượng đạt 914 nghìn tấn, tăng 32,8 nghìn tấn do diện tích gieo cấy tăng.

#### b) Cây rau màu

Diện tích một số cây rau màu vụ đông xuân giảm so với cùng kỳ năm trước, tính đến cuối tháng 3 cả nước gieo trồng 336,1 nghìn ha ngô (giảm 0,2%), Lạc 109,2 nghìn ha (giảm 3,4%), đậu tương 11 nghìn ha (giảm 11,7%), khoai lang 52,7 nghìn ha (giảm 8,4%).

**b) Cây công nghiệp lâu năm**

Sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm quý I năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi, giá bán sản phẩm ổn định. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm như sau: Chè búp đạt 172,3 nghìn tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước; hồ tiêu đạt 146,2 nghìn tấn, tăng 1,5%; cao su đạt 130,6 nghìn tấn, tăng 2,9%; điều đạt 226,3 nghìn tấn, tăng 7,4%. Đối với cây ăn quả, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thay những cây lâu năm kém hiệu quả như tiêu, thanh long, dứa sang trồng sầu riêng, mít, thêm vào đó nhiều diện tích cây ăn quả đã đến thời kỳ cho thu hoạch nên sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước: Sầu riêng đạt 108,3 nghìn tấn, tăng 27,8%; mít đạt 142,9 nghìn tấn, tăng 20,7%; cam đạt 310,4 nghìn tấn, tăng 5,9%; quýt đạt 44,3 nghìn tấn, tăng 4,1%; chuối đạt 671,3 nghìn tấn, tăng 2,6%; xoài đạt 184,4 nghìn tấn, tăng 1,9%. Riêng sản lượng thanh long đạt 340 nghìn tấn, giảm 2,8%.

**Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng III/2023**

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

| TT | Các vùng STNN                 | Loại cây trồng chính | Giai đoạn phát triển                           |
|----|-------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|
| 1  | Trung du và miền núi phía Bắc | Lúa chiêm xuân       | Hồi xanh - đẻ nhánh - đứng cái – phân hóa đòng |
|    |                               | Ngô                  | 3-5 lá – xoáy nõn - trổ cờ                     |
|    |                               | Chè                  | chăm sóc - phát triển búp- thu hái             |
| 2  | Đồng bằng Bắc bộ              | Lúa                  | Đẻ nhánh rộ - cuối đẻ                          |
|    |                               | Ngô                  | Xoáy nõn - trổ cờ                              |
|    |                               | Cây ăn quả có múi    | Phát triển lộc - hoa, đậu quả                  |
| 3  | Bắc Trung Bộ                  | Lúa xuân             | Đòng - trổ                                     |
|    |                               | Ngô vụ đông          | Cây con - xoay nõn                             |
| 4  | Duyên hải Nam Trung Bộ        | Lúa đông xuân        | Trà sớm: Chín- thu hoạch                       |
|    |                               |                      | Trà chính vụ: Đòng trổ - chắc xanh             |
|    |                               |                      | Trà muộn: Đứng cái - đòng trổ                  |
|    |                               | Ngô                  | PTTL - trổ cờ, thâm râu – bắp non              |
|    |                               | Thanh Long           | Chăm sóc - thu hoạch                           |
| 5  | Tây Nguyên                    | Lúa đông xuân        | Trà sớm: Chín- thu hoạch                       |
|    |                               |                      | Trà chính vụ: Đòng trổ - chắc xanh             |
|    |                               |                      | Trà muộn: Đứng cái - đòng trổ                  |
|    |                               | Ngô                  | PTTL - trổ cờ, thâm râu – bắp non              |
|    |                               | Cà phê               | Chăm sóc - ra hoa – đậu quả                    |
|    |                               | Điều                 | Thu hoạch                                      |
| 6  | Đông Nam Bộ                   | Lúa đông xuân        | Đòng – trổ, chín, thu hoạch                    |
|    |                               | Lúa hè thu           | Mạ, đẻ nhánh                                   |

|   |            |               |                                   |
|---|------------|---------------|-----------------------------------|
| 7 | Tây Nam Bộ | Cao su        | Chăm sóc, ra lá non, kiến thiết   |
|   |            | Điều          | Thu hoạch, Chăm sóc sau thu hoạch |
|   |            | Lúa đông xuân | Đòng – trổ, chín, thu hoạch       |
|   |            | Lúa hè thu    | Mạ, đẻ nhánh                      |
|   |            | Sầu riêng     | Chăm sóc, phát triển thân lá      |
|   |            | Xoài          | Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch       |

## 2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

### a. Thiên tai

Thiên tai trong tháng Ba chủ yếu là mưa lớn xảy ra ở một số tỉnh phía Bắc và miền Trung. Cụ thể:

Tại Lâm Đồng: ngày 22/3/2023 trên địa bàn các xã Đạ Nhim, Đạ Sar, huyện Lạc Dương đã xảy ra mưa lớn, mưa đá gây thiệt hại 52,2 ha hoa màu, trong đó thiệt hại từ 30-70% là 18,9ha, thiệt hại dưới 30% là 33,3ha.

Tại Bình Phước: Mưa lớn kèm theo lốc xoáy xảy ra tối ngày 30-3 đã gây thiệt hại khoảng 500 cây cao su gần 30 năm tuổi; 600 cây cao su khoảng 10 năm tuổi và 1 mái vòm.

Mưa đã xảy ra tại một số tỉnh như Điện Biên ngày 19/3; Huyện A Lưới (Huế) ngày 25/3; huyện Tu Mơ Rông (Kon Tum) ngày 24/3 đã khiến một số nhà dân bị ảnh hưởng, nhiều cây xanh bị gãy, đổ, một số diện tích lúa, hoa màu bị dập nát.

### b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng III/2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều không đủ đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp.

#### - Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa ĐX: Đang trong giai đoạn hồi xanh - đẻ nhánh - đứng cái – phân hóa đòng. Nhìn chung điều kiện thời tiết không gây bất lợi cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Cây ngô xuân đang trong giai đoạn 3-5 lá – xoáy nõn - trổ cờ. Điều kiện thời tiết cơ bản phù hợp với sinh trưởng của cây ngô.

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn Chăm sóc - phát triển búp - thu hái. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây chè phát triển.

#### - Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn đẻ nhánh rộ - cuối đẻ, điều kiện nhiệt độ phù hợp cho cây lúa phát triển tuy nhiên lượng mưa hơi thấp.

+ Ngô: Đang giai đoạn Xoáy nõn - trổ cờ, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

#### - Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa xuân: Đang trong giai đoạn Đòng - trổ. Điều kiện không thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô: đang ở giai đoạn Cây con - xoay nống, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

**- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:**

+ Lúa ĐX 2022-2023: Trà sớm đang trong giai đoạn chín- thu hoạch; trà chính vụ giai đoạn Đòng trổ - chắc xanh; trà muộn giai đoạn Đứng cái - đòng trổ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận lợi cho lúa phát triển.

+ Ngô: đang trong giai đoạn PTTL - trổ cờ, thâm rầu – bắp non. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

**- Khu vực Tây Nguyên:**

+ Lúa ĐX 2022-2023: Trà sớm đang trong giai đoạn chín- thu hoạch; trà chính vụ giai đoạn Đòng trổ - chắc xanh; trà muộn giai đoạn Đứng cái - đòng trổ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận lợi cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ Đông Xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn PTTL - trổ cờ, thâm rầu – bắp non. Điều kiện thời tiết thích hợp cho cây ngô sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn Chăm sóc - ra hoa – đậu quả, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

**- Khu vực Đông nam Bộ:**

+ Lúa: Lúa đông xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn Đòng – trổ, chín, thu hoạch; Lúa hè thu đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn Thu hoạch, Chăm sóc sau thu hoạch, với nhiệt độ không khí và lượng mưa thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn Chăm sóc, ra lá non, kiến thiết, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

**- Khu vực Tây Nam Bộ:**

+ Lúa: Lúa đông xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn Đòng – trổ, chín, thu hoạch; Lúa hè thu đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn Chăm sóc, phát triển thân lá. Điều kiện khí tượng thuận lợi với sự phát triển của cây, tuy nhiên lượng mưa hơi thấp.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

### 2.3. Tình hình sâu bệnh

#### - **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 10.338 ha, diện tích nhiễm nặng 846 ha, mất trắng 18 ha (tại Nghệ An, Thanh Hóa). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Bình, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Tháp, Tiền Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long, Long An, An Giang...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 9.392 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Định, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Phú Yên, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp, ...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 4.685 ha; diện tích nhiễm nặng 1.872 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Tuyên Quang, Lai Châu, Quảng Ninh, Bình Định, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Thuận, Quảng Nam, Đắk Lắk, Gia Lai, An Giang, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa-Vũng Tàu...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 2.102. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận; Tây Nguyên, Tây Ninh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tiền Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Vĩnh Long,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.783 ha, diện tích nhiễm nặng 25 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Tây Nguyên, Gia Lai, Đắk Lắk, Long An, Bà Rịa -Vũng Tàu, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Tháp,...

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm 39 ha, tỷ lệ hại phổ biến 10-20%. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: An Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 12.826 ha, diện tích nhiễm nặng 21 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Long An, ...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.504 ha (giảm 3258 ha so với kỳ trước, giảm 3.795 ha so với CKNT), nhiễm nặng 01 ha; diện tích phòng trừ trong kỳ 1.414 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nghệ An, Quảng Trị, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bà Rịa -Vũng Tàu, Long An, ...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 3.188 ha, hại nặng 112 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Ninh Bình, Yên Bái, Hà Nội, Điện Biên, Hưng Yên, Thái Bình, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lai Châu, Cao Bằng, Hậu Giang, TP. HCM, Đồng Nai,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.838 ha, diện tích hại nặng 306 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Điện Biên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Tây Nguyên, Bạc Liêu, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long, ...

### III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

#### 3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IV-VI NĂM 2023

##### - Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển-đại dương phản ánh trạng thái trung tính, trạng thái này có thể tiếp tục duy trì trong mùa IV-VI năm 2023 với xác suất khoảng 80% (CPC), sau chuyển sang pha El Nino vào cuối năm.

##### - Gió mùa

Gió mùa mùa hè (GMMH) có khả năng đến sớm hơn và có cường độ xấp xỉ đến mạnh hơn giá trị TBNN. Mùa mưa ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn TBNN.

##### - Nhiệt độ:

- Trong mùa tháng IV-VI: Trên hầu hết cả nước, nhiệt độ từ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ. Khu vực Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có thể xuất hiện cực đoan về nhiệt độ trung bình.

- Tháng IV: có thể xuất hiện những đợt gia tăng nhiệt độ mạnh, nắng nóng xuất hiện sớm.

##### - Lượng mưa:

- Trong mùa tháng IV-VI: Tổng lượng mưa (TLM) phổ biến xấp xỉ giá trị TBNN ở Bắc Bộ, Trung Bộ và từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Tây Nguyên, Nam Bộ.

- Tháng IV: Khu vực Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ có thể thiếu hụt mưa trong thời kỳ tháng IV.

##### - Hiện tượng cực đoan:

- *Bão và xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ)*: Mùa bão hoạt động sớm hơn TBNN, trong mùa tháng IV đến tháng VI, có khoảng 1-2 XTNĐ hoạt động trên Biển Đông. Số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông trong cả mùa bão năm 2023 có thể ít hơn so với giá trị TBNN. Đề phòng có thể xuất hiện những cơn bão cường độ mạnh.

- *Nắng nóng*: Số ngày nắng nóng có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN trên phạm vi cả nước. Đặc biệt, tập trung nhiều hơn ở khu vực Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Tháng 4, có thể xuất hiện những đợt nắng nóng sớm, cường độ mạnh khu vực các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

- *Điều kiện khô hạn*: Điều kiện khô hạn có thể xảy ra ở Trung và Nam Trung Bộ nhưng không nghiêm trọng.

#### 3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng III và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng IV-VI/2023 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

##### 1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: cần chủ động tưới bổ sung cho cây lúa theo nhu cầu của từng giai đoạn (cụ thể: cây lúa trong thời kỳ đẻ nhánh - đứng cái cần duy trì mực nước trong ruộng khoảng 5cm, cây lúa trong giai đoạn đứng cái - trổ cần áp dụng biện pháp tưới “Ướt – khô xen kẽ”) để bảo đảm cây lúa sinh trưởng khỏe mạnh, đẻ nhánh khỏe và tăng nhánh hữu hiệu; ngoài ra, cần chú ý làm cỏ, bón phân để giúp cây lúa sinh trưởng khỏe mạnh và tăng khả năng chống chịu với sâu bệnh và điều kiện ngoại cảnh bất lợi. Một số đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây lúa như bệnh đạo ôn lá, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá...

+ Ngô: người dân cần lưu ý bón thúc để giúp cây ngô sinh trưởng khỏe mạnh. Sâu xám, sâu khoang, sâu cuốn lá... là một số đối tượng gây hại trên cây ngô cần chú ý.

+ Cây chè: Người dân vẫn cần tưới bổ sung cho cây chè để bảo đảm cây chè sinh trưởng tốt nhất, tạo điều kiện cho búp chè phát triển mạnh, tăng năng suất chè thu hoạch được. Đề phòng các đối tượng gây hại trên cây chè cần chú ý: bọ xít muỗi, nhện nâu đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ...

+ Cây có múi (Cam, quýt): Người dân cần chú ý chủ động nguồn nước để tưới bổ sung cho cây ăn quả có múi. Lưu ý các đối tượng sâu bệnh gây hại như: rệp sáp, nhện đỏ, bệnh vàng lá thối rễ...

## **2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ**

+ Lúa: người dân cần chủ động cung cấp đủ nước cho ruộng lúa đồng thời cần lưu ý một số sâu bệnh chính như bệnh thối đen lép lửng, sâu phao; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu thích hợp.

+ Ngô: cần lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh đốm lá lớn, sâu gai; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu bệnh phù hợp.

+ Đối với các cây rau màu: cần đảm bảo tưới bổ sung đủ nước cho rau màu đồng thời lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: nhện đỏ, sâu đục quả; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần khẩn trương diệt trừ sâu bệnh, tránh lây lan sang diện tích khác.

## **3. Vùng Bắc Trung Bộ**

- Lúa: người dân cần chủ động tưới đảm bảo nước trong ruộng đồng thời chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh vằn nâu hại lúa, rầy lưng trắng; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu theo tiêu chuẩn cho phép.

- Cây ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh bạch tạng, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần có biện pháp trừ sâu bệnh hiệu quả

## **4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

- Lúa: Lưu ý: Đề phòng bệnh đạo ôn tiếp tục phát sinh gia tăng gây hại giai sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt tiếp tục gây hại lúa Đông Xuân giai đoạn đòng trổ - chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; Chuột tiếp tục gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân muộn

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như sâu xám, sâu ăn lá, chuột tiếp tục hại tại các vùng trồng ngô.

- Cây Thanh Long: bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh, gây hại mạnh do điều kiện thời tiết mưa nhiều và độ ẩm cao.

## **5. Vùng Tây Nguyên**

+ Lúa: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn tiếp tục gia tăng gây hại trên các giống nhiễm, trên lúa giai đoạn đồng trổ - chắc xanh, đở đuôi. Mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ giống nhiễm.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh gỉ sắt có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT; bệnh khô cành có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT. Bệnh phân bố chủ yếu tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

## **6. Vùng Đông Nam Bộ.**

+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đồng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

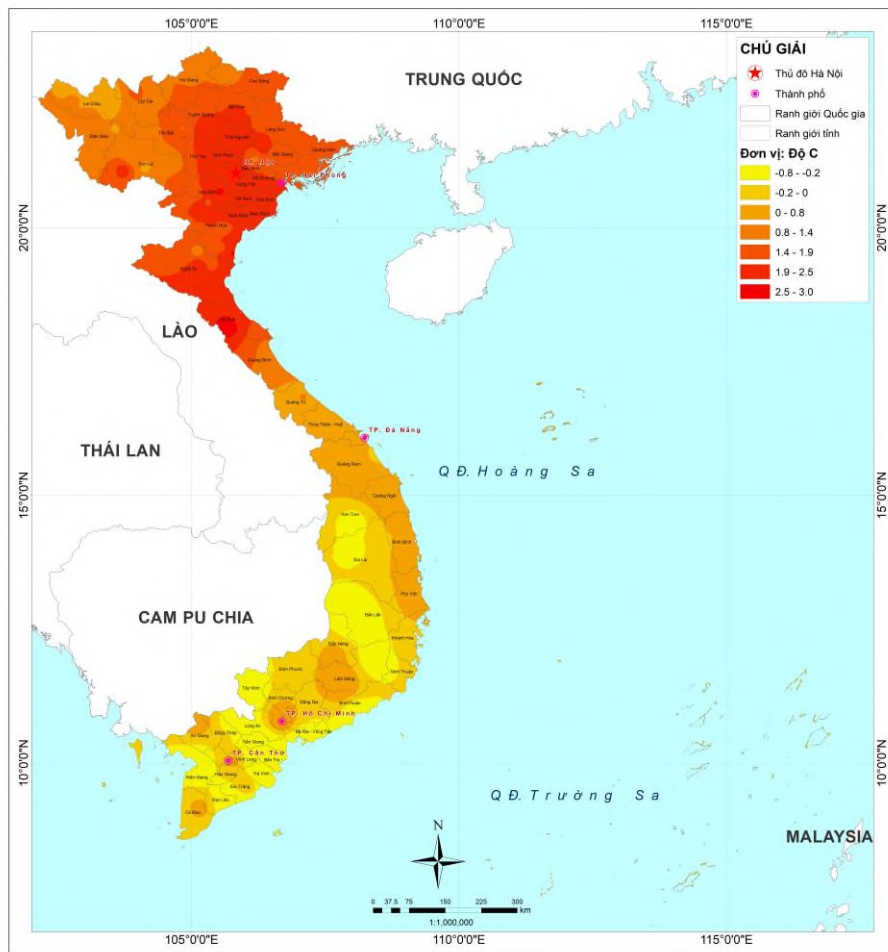
+ Cây Điều: Lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

## **7. Vùng Tây Nam Bộ**

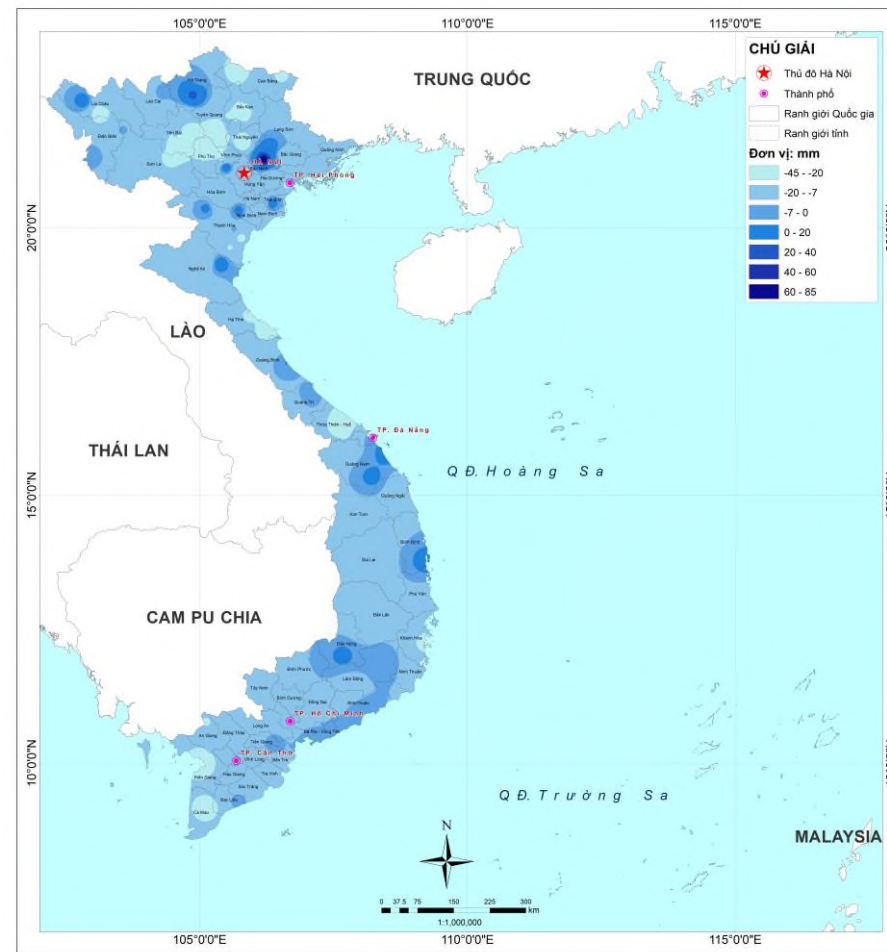
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ.

+ Sầu riêng: lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chầy nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.

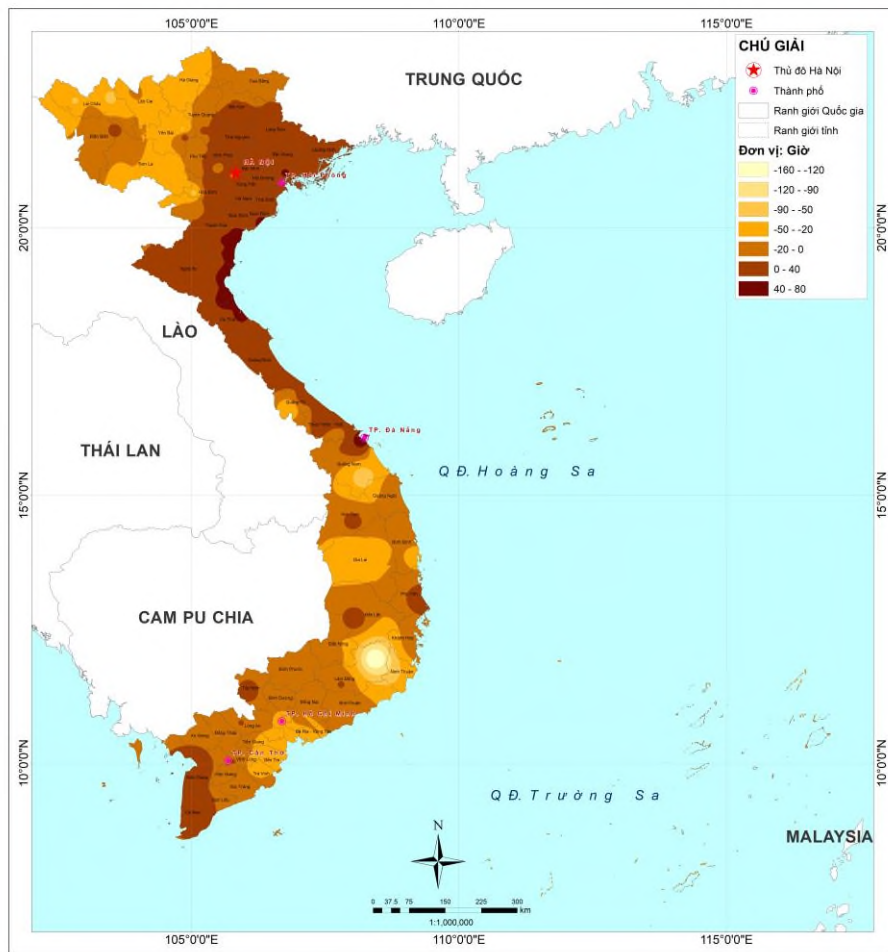




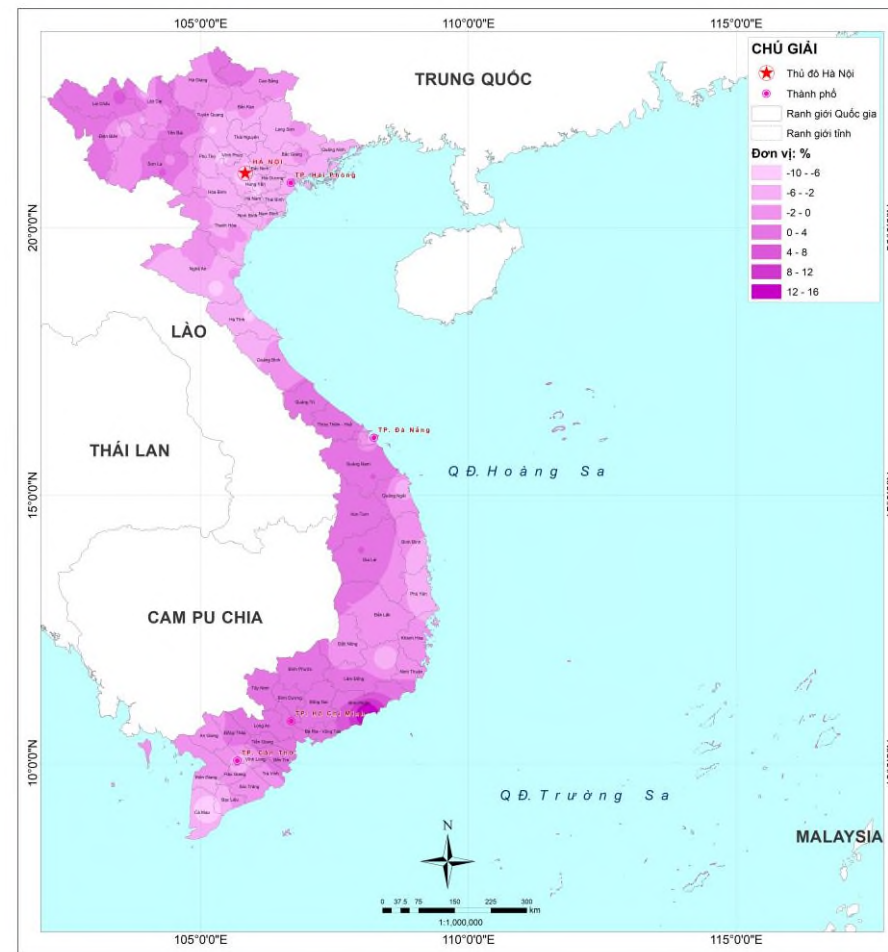
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng III/2023 so với TBN (°C)



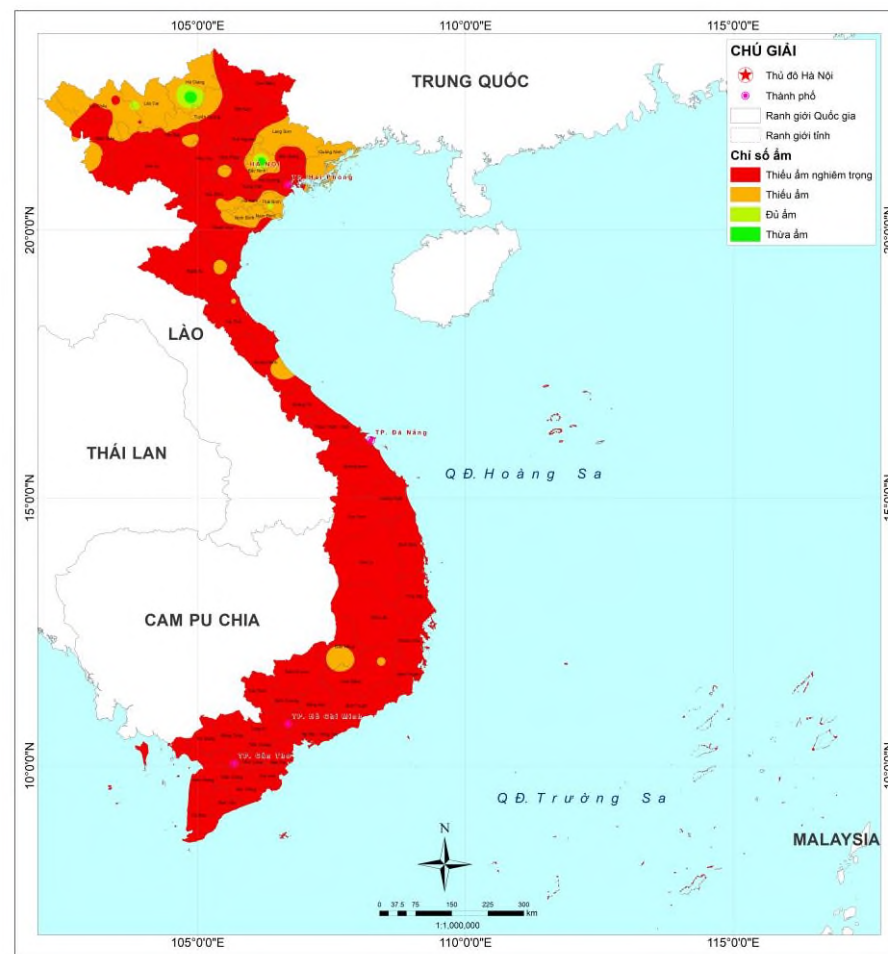
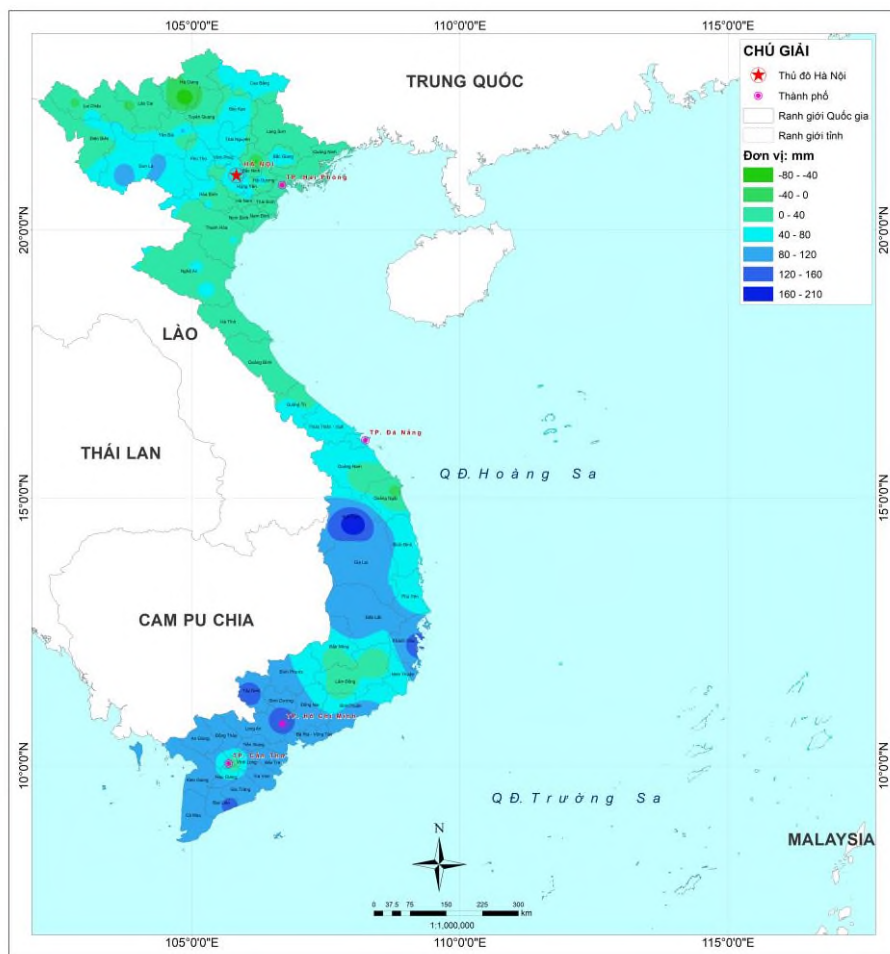
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng III/2023 so với TBN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng III/2023 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng III/2023 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng III/2023 (mm)

Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng III/2023



**ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:**

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TUƠNG NÔNG NGHIỆP,**

**VIỆN KHOA HỌC KHÍ TUƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: [khituongnongnghiep@imh.ac.vn](mailto:khituongnongnghiep@imh.ac.vn) [son.nguyenhong@imh.ac.vn](mailto:son.nguyenhong@imh.ac.vn)

Website: <http://imh.ac.vn/nghiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>